

**Công ty trách nhiệm hữu hạn
Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2007

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh số 0104000024 ngày 15 tháng 11 năm 2000
0104000024/ĐC1 ngày 5 tháng 1 năm 2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy phép hoạt động

kinh doanh chứng khoán số 08/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Toàn Giám đốc
Bà Vũ Thị Thúy Hà Phó Giám đốc (từ ngày 17 tháng 4 năm 2007)
Ông Phạm Văn Thành Phó Giám đốc (từ ngày 17 tháng 4 năm 2007)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội C3 – Phương Liệt
Quận Thanh Xuân
Hà Nội
Việt Nam

**Chi nhánh
Thành phố Hồ Chí Minh**

2A Phó Đức Chính, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư

Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày. Các báo cáo này được trình bày từ trang 4 đến trang 34. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này là trách nhiệm của ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp thuận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của ban lãnh đạo Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quan của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17 của các báo cáo tài chính, trong doanh thu và chi phí cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 có một số khoản doanh thu và chi phí phát sinh trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006. Nếu các doanh thu và chi phí này đã được ghi nhận trong năm 2006, lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 sẽ giảm đi là 26.548.235 nghìn Đồng Việt Nam và lợi nhuận để lại năm trước mang sang tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 sẽ tăng lên là 21.238.588 nghìn Đồng Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề được nêu trong vấn đề ngoại trừ ở trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy phép đầu tư số: 863/GP

Báo cáo kiểm toán số: 07-02-076

Mark E. Jerome

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0628/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0651/KTV

Hà Nội,

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Mã số	Thuyết minh	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		7.024.067.280	6.936.711.543
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	647.782.792	679.867.797
Tiền mặt tại quỹ	111		425	1.173.716
Tiền gửi ngân hàng	112		460.576.848	394.698.623
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	114		187.205.519	283.995.458
II- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác	120	4	199.472.577	192.958.434
Chứng khoán tự doanh	121		100.776.862	189.149.441
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	3.839.552
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	124		100.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	126		(1.304.285)	(30.559)
III- Các khoản phải thu	130		3.757.744.559	2.894.509.376
Ứng trước cho người bán	134		16.457.665	39.875.289
Thuế GTGT được khấu trừ	135		7.000	13.500
Phải thu khác	137	5	3.741.279.894	2.854.620.587
IV- Vật liệu và công cụ	140		103.763	194.589
Vật liệu	142		103.763	194.589
V- Tài sản lưu động khác	150		2.418.963.589	3.169.181.347
Tạm ứng	151		-	436.050
Chi phí trả trước ngắn hạn	152		1.413.189	33.797
Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156	6	2.417.550.400	3.168.711.500

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2007 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		110.142.504	311.527.991
I - Tài sản cố định	210		9.346.669	4.021.755
Tài sản cố định hữu hình	211	7	4.465.351	3.605.215
<i>Nguyên giá</i>	212		14.560.131	10.161.572
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(10.094.780)	(6.556.357)
Tài sản cố định vô hình	217	8	4.881.318	416.540
<i>Nguyên giá</i>	218		7.260.586	1.355.586
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(2.379.268)	(939.046)
II- Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác	220	4	98.638.600	306.400.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		83.638.600	291.400.000
Đầu tư dài hạn khác	224		15.000.000	15.000.000
III- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	-	197.500
IV- Tài sản dài hạn khác	240		2.157.235	908.736
Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	241		503.256	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	242	10	1.653.979	908.736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		7.134.209.784	7.248.239.534

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2007 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		6.298.757.613	7.033.346.621
I- Nợ ngắn hạn	310		6.298.757.613	5.184.471.693
Vay ngắn hạn	312	11	68.997.487	1.722.900.000
Phải trả người bán	318		9.397	2.589
Người mua ứng trước	319	12	34.024.300	2.616.500
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	320		1.168.836	252.561
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	323		21.622.558	6.882.602
Phải trả nhân viên	324		3.963.346	2.703.165
Chi phí phải trả	325	13	95.478.544	116.388.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	14	5.886.287.626	3.048.730.417
Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	332		187.205.519	283.995.458
II- Nợ dài hạn	340		-	1.848.874.928
Vay dài hạn	341	11	-	1.845.000.000
Phải trả người ủy thác đầu tư	345		-	3.874.928
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		835.452.171	214.892.913
I- Vốn góp	410		700.000.000	150.000.000
Vốn góp	411	15	700.000.000	150.000.000
II- Vốn bổ sung			-	18.882.074
Vốn bổ sung từ lợi nhuận để lại	422		-	18.882.074
III- Các quỹ và lợi nhuận để lại	430		135.452.171	46.010.839
Quỹ dự phòng tài chính	432	16	5.742.958	4.460.162
<i>Dự trữ pháp định</i>	433		5.742.958	3.366.402
<i>Dự trữ khác</i>	436		-	1.093.760
Lợi nhuận để lại	438		129.429.494	41.005.685
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	439		279.719	544.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		7.134.209.784	7.248.239.534

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
1. Chứng khoán lưu ký	002	1.122.395.566	1.005.406.287
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản	005	12.474.048	7.495.403
3. Chứng khoán lưu ký thành viên trong nước	006	9.155.195.280	6.449.421.260
<i>3.1- Chứng khoán giao dịch thành viên trong nước</i>	<i>007</i>	<i>7.839.970.780</i>	<i>5.543.222.700</i>
- Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên trong nước	008	109.595.500	401.309.140
- Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước	009	7.730.375.280	5.141.913.560
<i>3.3 - Chứng khoán cầm cố thành viên trong nước</i>	<i>015</i>	<i>1.315.224.500</i>	<i>906.198.560</i>
- Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên trong nước	016	100.000.000	50.000.000
- Chứng khoán cầm cố của người đầu tư thành viên trong nước	017	1.215.224.500	856.198.560
4. Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài	023	72.299.420	136.212.930
- Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài	026	72.299.420	136.212.930
5. Chứng khoán nhận bán hộ	040	214.570	14.849.710
- Chứng khoán nhận bán hộ người đầu tư	042	214.570	14.849.710
6. Chứng khoán mua lẻ	043	301.631.040	179.461.060

Người lập:

Người duyệt:

Mai Thị Thủy
Trưởng phòng Kế toán- Lưu ký

Hà Huy Toàn
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

PHẦN I – BÁO CÁO LÃI LỖ

	Mã số	Thuyết minh	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN	01		461.248.489	198.005.470
Doanh thu môi giới chứng khoán	02		81.319.353	15.850.023
Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán và vốn kinh doanh	03 09		366.921.477	177.478.348
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	04		84.955	18.788
Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán	05		12.844.648	3.987.060
Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	06		18.182	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	07		32.815	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	08		27.059	671.251
Các khoản giảm trừ doanh thu	11		(18.038.832)	(6.760.941)
DOANH THU THUẦN	12		443.209.657	191.244.529
Doanh thu từ hoạt động đầu tư	13		312.188.851	402.997.240
DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ	14	17	755.398.508	594.241.769
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	15	17	(585.499.947)	(533.067.563)
LỢI NHUẬN GỘP	20		169.898.561	61.174.206
Chi phí quản lý	30	18	(8.748.352)	(10.073.046)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN	40		161.150.209	51.101.160
Kết quả từ các hoạt động khác	50		50.502	18
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	60		161.200.711	51.101.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70	19	(31.771.217)	(10.095.493)
LỢI NHUẬN THUẦN SAU THUẾ	80		129.429.494	41.005.685

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)**

PHẦN II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số còn phải nộp đầu năm VNĐ'000	Số phát sinh trong năm VNĐ'000	Số đã nộp trong năm VNĐ'000	Số còn phải nộp cuối năm VNĐ'000
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	5.455	9.818	(15.273)	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.019	1.527.423	(1.520.574)	20.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.863.128	31.771.217	(17.032.655)	21.601.690
Tổng cộng	6.882.602	33.308.458	(18.568.502)	21.622.558

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)**

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM VÀ
THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

	Mã số	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Thuế GTGT được khấu trừ			
Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu năm	10	13.500	-
Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	3.636	19.500
Thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	12	(10.136)	(6.000)
		<hr/>	<hr/>
Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối năm	16	7.000	13.500
		<hr/>	<hr/>
Thuế GTGT hàng bán nội địa			
Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu năm	40	5.455	-
Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	9.818	21.955
Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	(10.136)	(6.000)
Thuế GTGT đã nộp	45	(5.137)	(10.500)
		<hr/>	<hr/>
Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối năm	46	-	5.455
		<hr/>	<hr/>

Người lập:

Người duyệt:

Mai Thị Thủy
Trưởng phòng Kế toán-Lưu ký

Hà Huy Toàn
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Vốn góp VND'000	Vốn bổ sung VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận để lại VND'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2006	150.000.000	6.112.959	-	2.704.192	15.724.149	304.199	174.845.499
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	41.005.685	-	41.005.685
Kết chuyển sang vốn bổ sung	-	12.769.115	-	-	(12.769.115)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.755.970	(2.955.034)	1.199.064	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(958.271)	(958.271)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2007	150.000.000	18.882.074	-	4.460.162	41.005.685	544.992	214.892.913
Vốn góp	501.534.792	-	-	-	-	-	501.534.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	129.429.494	-	129.429.494
Trích lập các quỹ	-	-	25.067.727	5.798.203	(41.005.685)	10.139.755	-
Kết chuyển sang vốn	48.465.208	(18.882.074)	(25.067.727)	(4.515.407)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(10.769.658)	(10.769.658)
Biến động khác	-	-	-	-	-	364.630	364.630
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	700.000.000	-	-	5.742.958	129.429.494	279.719	835.452.171

Người lập:

Người duyệt:

Mai Thị Thủy
Trưởng phòng Kế toán- Lưu ký

Hà Huy Toàn
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Mã số	Thuyết minh	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		161.200.711	51.101.178
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.978.645	1.527.268
Chi phí dự phòng	03		1.300.785	3.500
Hoàn nhập dự phòng			(27.059)	(671.251)
Chi phí lãi vay			322.279.708	184.391.912
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	20		489.732.790	236.352.607
<hr/>				
(Tăng)/giảm đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn			(7.787.869)	706.098.183
Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	21		(434.121.417)	(6.350.138.496)
Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	23		2.770.702.389	2.707.733.459
			2.818.525.893	(2.699.954.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31		(17.032.655)	(2.977.305)
Tiền lãi đã trả			(343.407.154)	(68.822.276)
Sử dụng các quỹ và biến động khác về các quỹ			(10.405.028)	(958.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40		2.447.681.056	(2.772.712.099)
<hr/>				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	41		(10.106.059)	(1.806.562)
Thu tiền lãi và cổ tức			416.736.258	182.138.299
Tiền chi đầu tư dài hạn			207.761.400	790.168.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	50		614.391.599	970.500.087

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

	Mã	Thuyết	2007	2006
	số	minh	VNĐ'000	VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	53		1.885.000.000	28.366.839.489
Tiền chi trả nợ gốc vay	54		(5.383.902.513)	(26.384.939.489)
Góp vốn bằng tiền	51		501.534.792	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60		(2.997.367.721)	1.981.900.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	70		64.704.934	179.687.988
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	80		395.872.339	216.184.351
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	90	3	460.577.273	395.872.339

Người lập:

Người duyệt:

Mai Thị Thủy
Trưởng phòng Kế toán-Lưu ký

Hà Huy Toàn
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Hoạt động chính

Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Công ty”) là một công ty con thuộc sở hữu toàn phần của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (NHNo&PTNT) với hoạt động chính là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán theo Giấy phép hoạt động số 08/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty có 127 nhân viên (2006: 68 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) làm tròn đến hàng nghìn gần nhất, được lập theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và đánh giá lại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)**

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Chứng khoán tự doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Chứng khoán tự doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Chứng khoán tự doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn của Công ty được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn của Công ty được lập tại ngày 31 tháng 12 và theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chứng khoán mua theo các hợp đồng để bán lại (hợp đồng mua để bán lại chứng khoán) không được báo cáo là các khoản mua chứng khoán mà là các khoản phải thu thuộc tài khoản 'các khoản phải thu khác' và được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo nguyên giá được phân bổ. Tiền lãi thu từ các hợp đồng mua để bán lại chứng khoán này được ghi nhận là thu nhập tiền lãi trong tài khoản 'doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán và vốn kinh doanh' dựa theo kỳ hạn của từng hợp đồng trên cơ sở dồn tích.

(g) Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chứng khoán được bán có kèm theo một thỏa thuận để mua lại số chứng khoán này vào một ngày nhất định sau này tại một mức giá được xác định trước (hợp đồng mua lại chứng khoán) được giữ lại trên các báo cáo tài chính trên tài khoản 'Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn'. Tiền thu từ việc bán chứng khoán này được ghi nhận vào nợ phải trả trong tài khoản 'các khoản phải trả, phải nộp khác' (xem Thuyết minh 2(j)). Tiền lãi đã trả liên quan đến các hợp đồng mua lại chứng khoán được ghi nhận là chi phí tiền lãi trên tài khoản 'chi phí tự doanh chứng khoán' dựa theo kỳ hạn của mỗi hợp đồng trên cơ sở dồn tích.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)**

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 1,5 - 3 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1,5 - 3 năm.

(j) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Tiền thu từ bán chứng khoán kèm theo một thỏa thuận để mua lại số chứng khoán này tại một ngày xác định sau này với một mức giá được xác định trước (hợp đồng mua lại chứng khoán) được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong tài khoản 'các khoản phải trả, phải nộp khác' (xem Thuyết minh 2(g)).

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

(tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(l) Doanh thu

(i) *Doanh thu môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(ii) *Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán và vốn kinh doanh*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán phát hành (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu từ vốn kinh doanh chủ yếu là thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và tiền lãi thu từ các hợp đồng mua để bán lại chứng khoán. Doanh thu từ vốn kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(iii) *Doanh thu từ dịch vụ bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ dịch vụ bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) *Doanh thu từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm mà các chi phí này phát sinh.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

(n) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư.

(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, được trình bày ở các mục thích hợp của các báo cáo tài chính này.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Quyết định 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Tiền mặt tại quỹ	425	1.173.716
Tiền gửi ngân hàng	460.576.848	394.698.623
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	460.577.273	395.872.339
Tiền gửi của người đầu tư liên quan đến các giao dịch chứng khoán	187.205.519	283.995.458
	647.782.792	679.867.797

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

4. Đầu tư chứng khoán

(i) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác

	Số dư đầu năm (VNĐ'000)	Tăng trong năm (VNĐ'000)	Giảm trong năm (VNĐ'000)	Số dư cuối năm (VNĐ'000)
Chứng khoán tự doanh	189.149.441	2.309.257.756	(2.397.630.335)	100.776.862
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	100.000.000	-	100.000.000
	189.149.441	2.409.257.756	(2.397.630.335)	200.776.862
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(30.559)	(1.300.785)	27.059	(1.304.285)
	189.118.882	2.407.956.971	(2.397.603.276)	199.472.577
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	3.839.552	-	(3.839.552)	-
	192.958.434	2.407.956.971	(2.401.442.828)	199.472.577

(*) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền mà Công ty ủy thác cho Công ty Thành Việt theo một hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán có giá trị trong một năm. Khoản đầu tư có lãi suất trong năm là 9% một năm.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh và đầu tư ngắn hạn như sau:

	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Số dư đầu năm	30.559	698.310
Tăng dự phòng trong năm	1.300.785	3.500
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(27.059)	(671.251)
	1.304.285	30.559

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

(ii) Đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số dư đầu năm (VNĐ'000)	Tăng trong năm (VNĐ'000)	Giảm trong năm (VNĐ'000)	Số dư cuối năm (VNĐ'000)
Đầu tư chứng khoán dài hạn	291.400.000	2.653.905.800	(2.861.667.200)	83.638.600
Đầu tư dài hạn khác (*)	15.000.000	-	-	15.000.000
	306.400.000	2.653.905.800	(2.861.667.200)	98.638.600

(*) Đầu tư dài hạn khác thể hiện một khoản đầu tư ủy thác cho Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo một hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán có thời hạn 5 năm. Khoản đầu tư có lãi suất trong năm là 9% một năm.

(iii) Chứng khoán tự doanh và đầu tư chứng khoán dài hạn (theo nguyên giá)

	Chứng khoán tự doanh VNĐ'000	Đầu tư chứng khoán dài hạn VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Cổ phiếu niêm yết	68.632.935	-	68.632.935
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.249.327	50.477.000	63.726.327
Trái phiếu	18.894.600	33.161.600	52.056.200
	100.776.862	83.638.600	184.415.462

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)**

(iv) *Tình hình nắm giữ cổ phiếu niêm yết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:*

Cổ phiếu niêm yết	Nguyên giá tại 31/12/2007 VNĐ'000	Chứng khoán nắm giữ tại 31/12/2007		Tổng số cổ phiếu niêm yết của đơn vị được đầu tư đã phát hành tại 31/12/2007		Tỷ lệ (%) (5=2/4)
		Tổng số cổ phiếu	Tổng giá trị theo mệnh giá VNĐ'000	Tổng số cổ phiếu	Tổng giá trị theo mệnh giá VNĐ'000	
		1	2	3	4	
ACB	16.500	100	1.000	253.010.652	2.530.106.520	0,00%
AGF	710.230	7.512	75.120	12.859.288	128.592.880	0,06%
BBC	102.000	1000	10.000	10.771.402	107.714.020	0,01%
BBT	1.492.720	106000	1.060.000	6.840.000	68.400.000	1,55%
BMC	774.000	1.500	15.000	3.934.200	39.342.000	0,04%
BTS	100	10	1.000	90.000.000	900.000.000	0,00%
DHG	485.460	1.860	18.600	20.000.000	200.000.000	0,01%
DPM	17.280.000	315.000	3.150.000	380.000.000	3.800.000.000	0,08%
FMC	93.000	1.150	11.500	6.900.000	69.000.000	0,02%
FPT	185.050	505	5.050	91.899.459	918.994.590	0,00%
GIL	24.445	851	8.510	10.219.818	102.198.180	0,01%
GMD	142.370	1.005	10.050	45.500.000	455.000.000	0,00%
HTV	97.410	1.000	10.000	9.072.000	90.720.000	0,01%
ICF	466.000	10.000	100.000	11.800.000	118.000.000	0,08%
IFS	205.000	6000	60.000	29.140.992	291.409.920	0,02%
KHA	38.431	2355	23.550	13.074.867	130.748.670	0,02%
PAN	185.000	1.000	10.000	7.000.000	70.000.000	0,01%
PGC	238.205	3.757	37.570	25.000.000	250.000.000	0,02%
POT	200	20	200	17.991.630	179.916.300	0,00%
PTC	28.561.500	661.600	6.616.000	10.000.000	100.000.000	6,62%
PVD	207.360	1.280	12.800	110.139.730	1.101.397.300	0,00%
PVT	234.900	2.700	27.000	72.000.000	720.000.000	0,00%
REE	218.684	1.512	15.120	57.260.388	572.603.880	0,00%
SAM	1.455.991	19680	196.800	54.500.000	545.000.000	0,04%
SAV	98.205	1935	19.350	9.963.450	99.634.500	0,02%
SCD	3.100.000	200000	2.000.000	8.500.000	85.000.000	2,35%
SDN	45.000	1000	10.000	1.140.000	11.400.000	0,09%
SFC	83.482	2480	24.800	3.400.000	34.000.000	0,07%
STB	2.739.965	34.986	349.860	444.881.417	4.448.814.170	0,01%
STP	72.980	1300	13.000	1.500.000	15.000.000	0,04%
TLT	169.200	2.000	20.000	2.250.000	22.500.000	0,03%
TRC	100	10	100	30.000.000	300.000.000	0,00%
TTC	5.200	200	2.000	4.000.000	40.000.000	0,01%
TYA	53.000	1.100	11.000	26.566.844	265.668.440	0,00%
VFMVF1	8.998.137	330000	3.300.000	100.000.000	1.000.000.000	0,33%
VMC	52.500	500	5.000	3.500.000	35.000.000	0,01%
	68.632.325	1.722.998	17.229.980			
Chứng khoán khác	610	34	430			
	68.632.935					

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)**

(v) **Tình hình nắm giữ cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:**

Cổ phiếu chưa niêm yết	Nguyên giá tại 31/12/2007 VNĐ'000	Chứng khoán nắm giữ tại 31/12/2007	
		Tổng số cổ phiếu	Tổng giá trị theo mệnh giá VNĐ'000
Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	25.000.000	2.500.000	25.000.000
Ngân hàng Cổ phần nhà Hà Nội	13.297.000	229.700	2.297.000
Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	10.200.000	100.000	10.000.000
Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A1	6.120.000	60.000	6.000.000
Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.960.000	330.000	3.300.000
Công ty cổ phần in bưu điện	3.133.875	154.125	1.541.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	1.980.000	198.000	1.980.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	29.517	27	270.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	5.535	1.300	13.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương	250	89	890
Ngân hàng Thương mại cổ phần Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh	150	30	300
	63.726.327		

(vi) **Tình hình nắm giữ trái phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:**

Loại trái phiếu	Nguyên giá tại 31/12/2007 VNĐ'000	Chứng khoán nắm giữ tại 31/12/2007	
		Tổng số trái phiếu	Tổng giá trị theo mệnh giá VNĐ'000
I – Trái phiếu niêm yết	26.601.600		
CP1_0503	8.600.000	86.000	8.600.000
CP4A3104	8.100.000	81.000	8.100.000
CP4A4703	3.000.000	30.000	3.000.000
CP4A0904	3.000.000	30.000	3.000.000
TP1A1104	2.000.000	20.000	2.000.000
TP4A3804	1.286.000	12.860	1.286.000
CP4A3304	515.600	5.156	515.600
CP4A0804	100.000	1.000	100.000
II – Trái phiếu chưa niêm yết	25.454.600		
Trái phiếu NHNo&PTNTVN kỳ hạn 15 năm	13.360.000	133.600	13.360.000
Trái phiếu xây dựng Thủ đô	5.640.000	56.400	5.640.000
Trái phiếu NHNo&PTNTVN kỳ hạn 10 năm	3.900.000	39.000	3.900.000
Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi	2.545.600	25.456	2.545.600
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	9.000	6	6.000
	52.056.200		

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Phải thu tiền gốc đầu tư	3.520.352.280	2.563.509.183
Lãi dự thu	39.432.756	283.683.529
Phải thu theo các hợp đồng mua để bán lại chứng khoán (*)	3.559.785.036	2.847.192.712
Các khoản phải thu khác	181.494.858	7.427.875
	3.741.279.894	2.854.620.587

(*) Các khoản phải thu theo các hợp đồng mua để bán lại chứng khoán thể hiện các khoản phải thu trên số chứng khoán được mua theo các hợp đồng để bán lại (hợp đồng mua để bán lại chứng khoán) như được trình bày tại Thuyết minh 2(f).

6. Tài sản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Tiền ký quỹ để mua chứng khoán	6.600.000	1.000.000
Trái phiếu cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (*)	78.000.000	353.378.800
Trái phiếu cầm cố theo các hợp đồng mua lại (**)	2.332.950.400	2.814.332.700
	2.417.550.400	3.168.711.500

(*) Bao gồm trong số trái phiếu được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn có các trái phiếu chính phủ được cầm cố tại Ngân hàng VID Public với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 50.000.000 nghìn VNĐ và số trái phiếu công ty được cầm cố tại Ngân hàng Liên doanh Việt Thái với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 28.000.000 nghìn VNĐ (xem thuyết minh 11).

(**) Trái phiếu cầm cố theo các hợp đồng mua lại chứng khoán thể hiện mệnh giá của số chứng khoán được bán theo các hợp đồng để mua lại (hợp đồng mua lại chứng khoán) như được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Tài sản khác VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.750	9.321.865	726.833	80.124	10.161.572
Tăng trong năm	-	4.158.379	-	42.680	4.201.059
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	197.500	-	-	197.500
Số dư cuối năm	32.750	13.677.744	726.833	122.804	14.560.131
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.750	6.181.110	262.373	80.124	6.556.357
Khấu hao trong năm	-	3.417.284	121.139	-	3.538.423
Số dư cuối năm	32.750	9.598.394	383.512	80.124	10.094.780
Giá trị còn lại					
Số dư cuối năm	-	4.079.350	343.321	42.680	4.465.351
Số dư đầu năm	-	3.140.755	464.460	-	3.605.215

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có số tài sản với nguyên giá là 4.764 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (2006: 4.296 triệu VNĐ).

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.355.586
Tăng trong năm	5.905.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.260.586
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	939.046
Hao mòn trong năm	1.440.222
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.379.268
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	4.881.318
Số dư đầu năm	416.540
	<hr/>

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có số tài sản với nguyên giá là 1.356 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (2006: 617 triệu VNĐ).

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Số dư đầu năm	197.500	-
Tăng trong năm	-	489.876
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(197.500)	(292.376)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	197.500
	<hr/>	<hr/>

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo các Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2005 và 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,008% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Số dư đầu năm	908.736	729.946
Tăng trong năm	745.243	178.790
Số dư cuối năm	1.653.979	908.736

11. Vay ngắn hạn và dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	2007 VNĐ'000	Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm	2006 VNĐ'000	Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm
Vay ngắn hạn:				
- từ NHNo&PTNT	-		1.415.000.000	7,7%-9,5%
- từ Ngân hàng VID Public (i)	45.000.000	9,4%	45.000.000	8,2%-8,3%
- từ Ngân hàng Công thương Việt Nam	-		150.000.000	8,8%
- Ngân hàng Liên doanh Việt Thái (ii)	23.997.487	8,5%	45.000.000	9,2%
- từ Ngân hàng Nhà Đồng băng Sông Cửu Long	-		67.900.000	8,6%-8,7%
	68.997.487		1.722.900.000	
Vay dài hạn:				
- từ NHNo&PTNT	-		1.845.000.000	7,8%-9,5%

Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm như sau:

- (i) Khoản vay này được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ mà Công ty nắm giữ có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 50.000.000 nghìn VNĐ (xem Thuyết minh 6).
- (ii) Khoản vay này được bảo đảm bằng các trái phiếu công ty mà Công ty nắm giữ có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 28.000.000 nghìn VNĐ (xem Thuyết minh 6).

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

12. Người mua ứng trước

Người mua ứng trước chủ yếu thể hiện các khoản tiền gửi của khách hàng để mua chứng khoán.

13. Chi phí phải trả

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí tiền lãi phải trả theo các hợp đồng mua lại	77.771.239	51.847.463
Chi phí tiền lãi phải trả theo các hợp đồng môi giới	16.474.833	-
Chi phí lãi vay phải trả	196.118	63.585.506
Chi phí phải trả khác	1.036.354	955.432
	<hr/>	<hr/>
	95.478.544	116.388.401
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Phải trả theo các hợp đồng mua lại chứng khoán (xem thuyết minh 2(j))	3.688.785.967	2.814.332.700
Tiền ký quỹ của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán (*)	2.150.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.501.659	234.397.717
	<hr/>	<hr/>
	5.886.287.626	3.048.730.417
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Tiền ký quỹ của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán có lãi suất trong năm trong khoảng từ 8,20% đến 12% một năm.

15. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là 700 tỷ VNĐ.

Biến động vốn pháp định đã góp trong năm như sau:

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Số dư đầu năm	150.000.000	150.000.000
Góp vốn trong năm của NHNo&PTNT	501.534.792	-
Kết chuyển từ vốn bổ sung và các quỹ	48.465.208	-
	<hr/>	<hr/>
	700.000.000	150.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty mẹ là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“NHNo&PTNT”), được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

16. Quỹ dự trữ theo luật định

Theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài Chính, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ sẽ được thực hiện vào năm tiếp theo sau khi được NHNo&PTNT phê duyệt.

17. Doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán

(a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Doanh thu dịch vụ môi giới chứng khoán	81.319.353	15.850.023
Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán và vốn kinh doanh (i)	366.921.477	177.478.348
Doanh thu dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	84.955	18.788
Doanh thu dịch vụ bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán (ii)	12.844.648	3.987.060
Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	18.182	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	32.815	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	27.059	671.251
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu gộp từ kinh doanh chứng khoán	461.248.489	198.005.470
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(18.038.832)	(6.760.941)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần từ kinh doanh chứng khoán	443.209.657	191.244.529
Doanh thu từ các hoạt động đầu tư (iii)	312.188.851	402.997.240
	<hr/>	<hr/>
Tổng doanh thu từ kinh doanh và đầu tư chứng khoán	757.151.021	594.241.769

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)**

- (i) Bao gồm trong doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán và vốn kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 có số doanh thu từ các hợp đồng mua lại chứng khoán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 với giá trị là 4.104.587 nghìn VNĐ.
- (ii) Bao gồm trong doanh thu dịch vụ bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 có số doanh thu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 với giá trị là 8.000.000 nghìn VNĐ.
- (iii) Bao gồm trong doanh thu từ hoạt động đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 có số doanh thu từ các hợp đồng mua lại chứng khoán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 với giá trị là 19.359.538 nghìn VNĐ.

Chi tiết doanh thu về tự doanh chứng khoán và vốn kinh doanh như sau:

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Doanh thu từ tự doanh chứng khoán	21.298.730	18.636.913
Thu nhập tiền lãi từ các hợp đồng mua để bán lại chứng khoán	278.317.611	141.298.778
Doanh thu khác	67.305.136	17.542.657
	<hr/>	<hr/>
	366.921.477	177.478.348
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết doanh thu từ hoạt động đầu tư như sau:

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Thu nhập lãi trái phiếu	309.844.225	402.373.527
Thu nhập cổ tức	2.344.626	623.713
	<hr/>	<hr/>
	312.188.851	402.997.240
	<hr/>	<hr/>

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

(b) Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	233.626.770	330.144.065
Chi phí lãi vay	295.382.792	137.123.209
Chi phí tiền lãi khác	26.896.916	47.268.703
Chi phí dịch vụ bảo lãnh phát hành và môi giới chứng khoán	7.694.995	5.456.226
Chi phí nhân viên	6.823.917	4.368.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.616.355	1.443.628
Chi phí thiết bị, dụng cụ văn phòng	2.807.765	1.683.581
Chi phí khác	8.650.437	5.579.334
	<hr/>	<hr/>
	585.499.947	533.067.563
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (i) Bao gồm trong chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 có các chi phí liên quan đến các hợp đồng mua lại chứng khoán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 tổng cộng là 4.915.890 nghìn VNĐ.

18. Chi phí quản lý

	2007	2006
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí nhân viên	1.867.774	934.355
Chi phí khấu hao	1.362.290	83.640
Chi phí công cụ và nguyên vật liệu	26.520	33.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.722.996	6.836.041
Chi phí khác	3.768.772	2.185.268
	<hr/>	<hr/>
	8.748.352	10.073.046
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”)

(a) Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	31.771.217	10.095.493
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”)	31.771.217	10.095.493
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào sự chấp thuận của cơ quan thuế.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế	161.200.711	51.101.178
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%	32.240.142	10.220.236
Thu nhập không chịu thuế	(468.925)	(124.743)
	<hr/>	<hr/>
	31.771.217	10.095.493
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 304/TC/CST, Công ty phải nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20% trong các năm từ năm 2006 đến năm 2010 và 28% cho các năm tiếp theo.

20. Chi phí nhân viên

	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Tổng quỹ lương	7.283.295	4.879.506
Thưởng	1.408.396	423.666
	<hr/>	<hr/>
Tổng lương và các chi phí liên quan	8.691.691	5.303.172
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Lương bình quân tháng trên mỗi nhân viên	6.225	6.115
Thu nhập bình quân tháng trên mỗi nhân viên	7.429	6.646
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

21. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ'000
Các giao dịch của Công ty	96.516.621	9.745.913.507
Cổ phiếu	11.838.490	1.236.359.773
Trái phiếu	84.678.131	8.509.553.734
Các giao dịch của người đầu tư	261.978.084	26.647.164.485
Cổ phiếu	207.940.848	21.127.884.660
Trái phiếu	33.890.946	4.571.556.258
Chứng khoán khác	20.146.290	947.723.567
Tổng cộng	358.494.705	36.393.077.992

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất của giao dịch/số dư	2007 VNĐ'000	2006 VNĐ'000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty mẹ	Gốc vay ngắn hạn và dài hạn phải hoàn trả	-	3.260.000.000
		Tiền lãi phải trả	-	60.912.842
		Chi phí tiền lãi	289.782.162	122.491.170
		Phí quản lý	893.056	4.265.152
		Phí sử dụng văn phòng	979.284	1.409.905
		Tiền gốc phải trả theo các hợp đồng mua lại chứng khoán	1.961.091.192	-
		Chi phí tiền lãi phải trả theo các hợp đồng mua lại chứng khoán	9.009.141	-

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

23. Các khoản phải thu và nợ phải trả

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
1. Các khoản phải thu	2.894.509.376	12.858.161.034	(11.994.925.851)	3.757.744.559
1.1. Các khoản phải thu	39.875.289	4.522.047.718	(4.545.465.342)	16.457.665
- Trả trước cho người bán	39.875.289	4.522.047.718	(4.545.465.342)	16.457.665
1.2. Thuế GTGT được khấu trừ	13.500	3.636	(10.136)	7.000
1.3. Phải thu khác	2.854.620.587	8.336.109.680	(7.449.450.373)	3.741.279.894
2. Các khoản phải trả	7.033.346.621	59.417.718.585	(60.152.307.593)	6.298.757.613
A- Nợ ngắn hạn	5.184.471.693	59.124.548.205	(58.010.262.285)	6.298.757.613
2.1. Vay ngắn hạn	1.722.900.000	1.592.000.000	(3.245.902.513)	68.997.487
2.2. Các khoản phải trả	2.619.089	57.483.462	(26.068.854)	34.033.697
- Phải trả người bán	2.589	475.662	(468.854)	9.397
- Người mua trả tiền trước	2.616.500	57.007.800	(25.600.000)	34.024.300
2.3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.882.602	33.308.458	(18.568.502)	21.622.558
2.4. Phải trả nhân viên	2.703.165	16.028.409	(14.768.228)	3.963.346
2.5. Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	252.561	924.475.052	(923.558.777)	1.168.836
2.6. Chi phí phải trả	116.388.401	473.249.224	(494.159.081)	95.478.544
2.7. Phải trả, phải nộp khác	3.048.730.417	10.054.002.484	(7.216.445.275)	5.886.287.626
2.8. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	283.995.458	45.974.001.116	(46.070.791.055)	187.205.519
B- Nợ dài hạn	1.848.874.928	293.170.380	(2.142.045.308)	-
2.9. Phải trả người ủy thác đầu tư	3.874.928	170.380	(4.045.308)	-
2.10. Vay dài hạn	1.845.000.000	293.000.000	(2.138.000.000)	-

**Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

24. Các chỉ tiêu đánh giá

Các chỉ tiêu	2007 %	2006 %
1. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
- Tài sản cố định /Tổng tài sản	0%	0%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	98%	95%
2. Tỷ suất lợi nhuận		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	28%	27%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	15%	19%
3. Tình hình tài chính:		
- Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	88%	97%
- Khả năng thanh toán:		
Hiện thời: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	112%	133%
Thanh toán nhanh: (Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	112%	138%
Thanh toán bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn	10%	13%

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính này, tổng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty đã giảm đáng kể so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 do sự sụt giảm của thị trường trong nước. Không có điều chỉnh nào được thực hiện đối với các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

26. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Người lập:

Người duyệt:

Mai Thị Thủy
Trưởng phòng Kế toán- Lưu ký

Hà Huy Toàn
Giám đốc